



tuán tǐ

团体

Noun · organization; group; team

Example Sentences

wǒ men shì yí gè tuán tǐ
我们是一个团体。

We are a group.

nǐ men gōng sī zhī chí yuán gōng zǔ jiàn zì jǐ de xìng qù tuán tǐ ma
你们公司支持员工组建自己的兴趣团体吗？

Does your company support employees in forming their own interest groups?

zhè ge tuán tǐ jīng cháng zǔ zhī hù wài huó dòng
这个团体经常组织户外活动。

This group often organizes outdoor activities.

Trace each character, then write the word on your own.

团 团 团 团 团 团 团 团 团

体 体 体 体 体 体 体 体 体 体